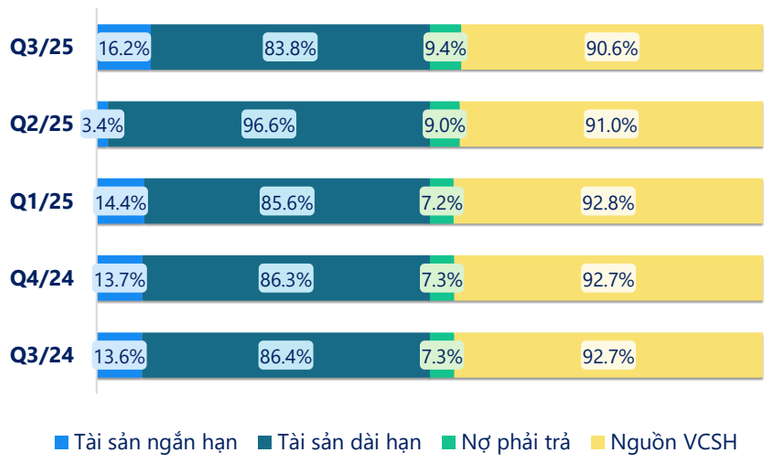
FireAnt

CTCP Thương mại và Đầu tư Vi na ta ba (HNX: VTJ)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,400
SL cổ phiếu LH	11,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,980
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	48
P/E	188.9
EPS	22

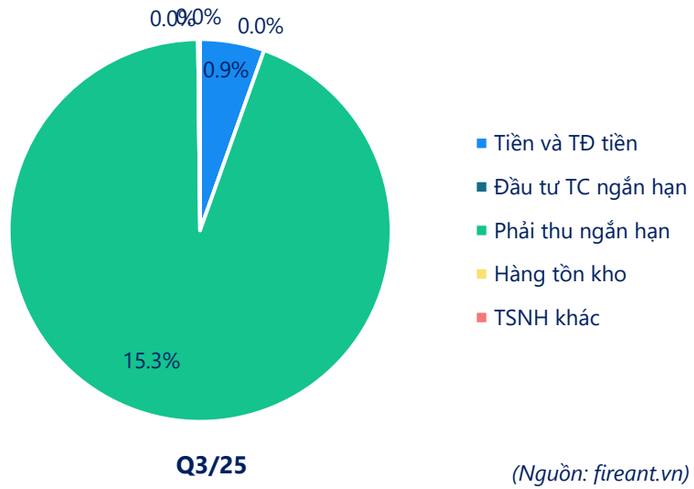
	YTD	1T	3T	6T
VTJ	-8.7%	7.7%	10.5%	0.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



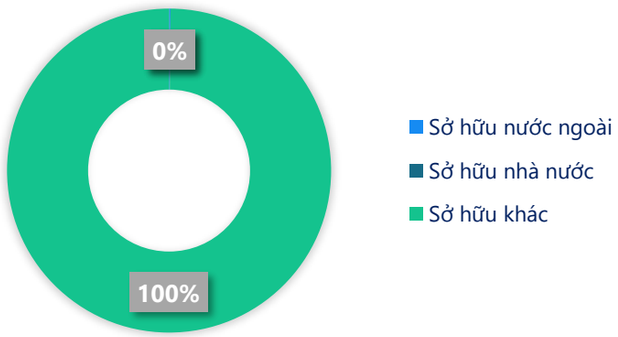
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



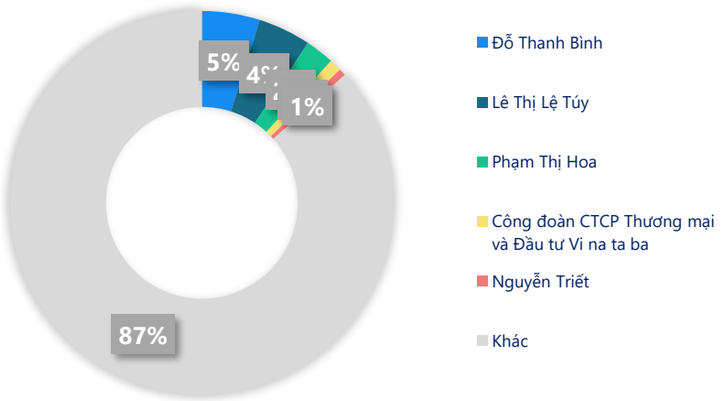
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



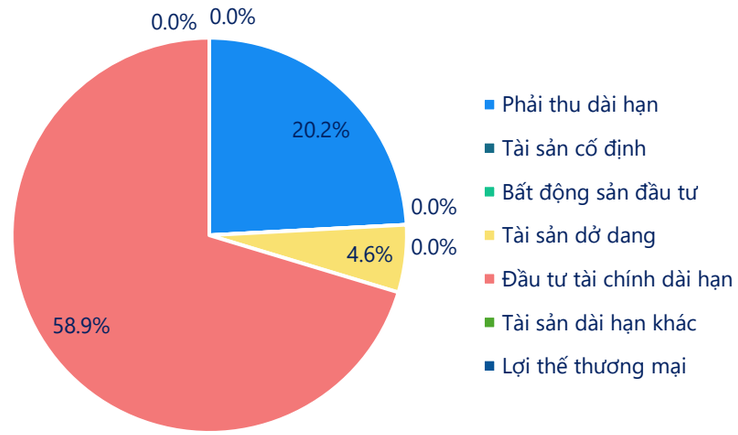
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

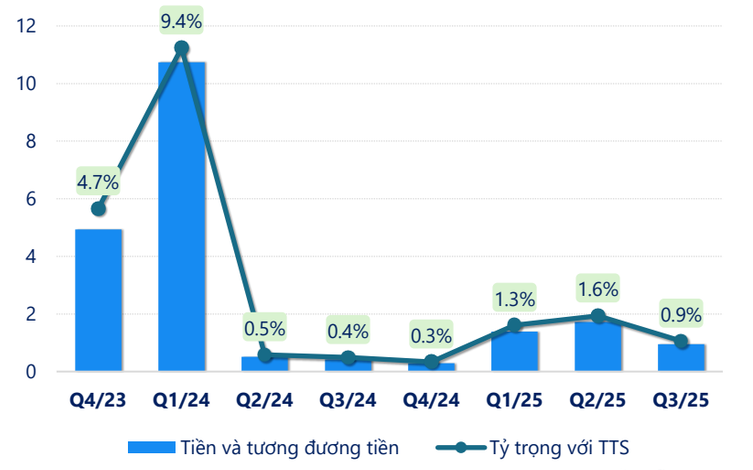


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

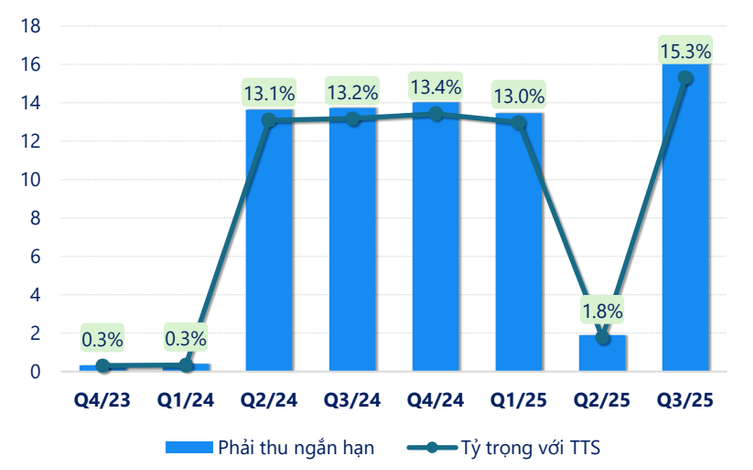
CTCP Thương mại và Đầu tư Vi na ta ba (HNX: VTJ)

Tiền và tương đương tiền



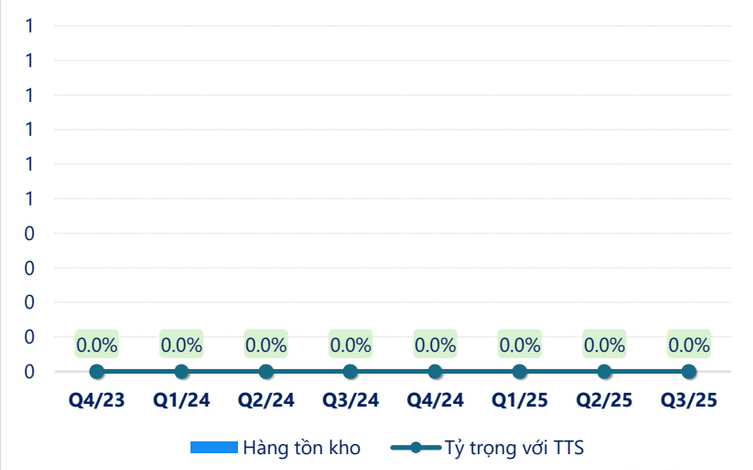
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



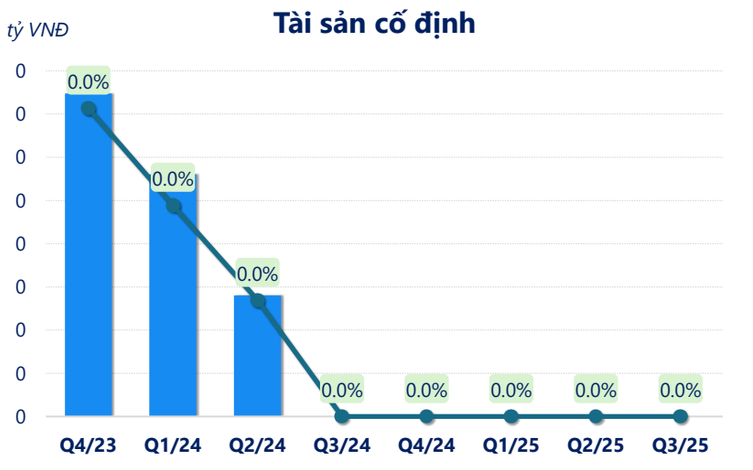
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



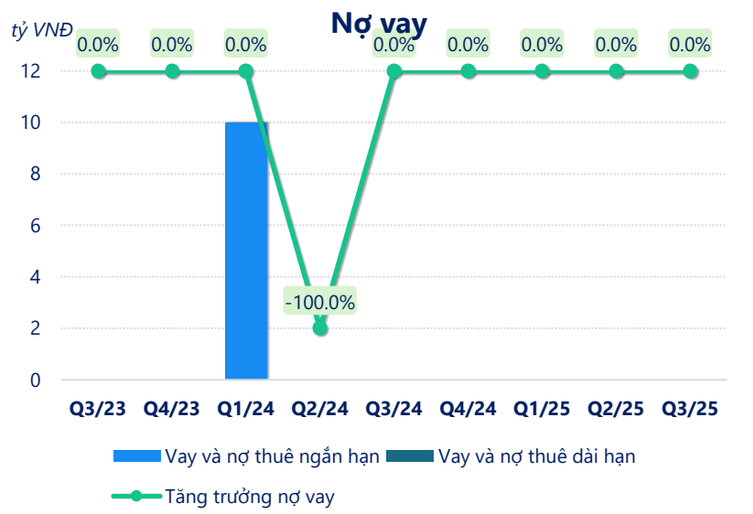
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



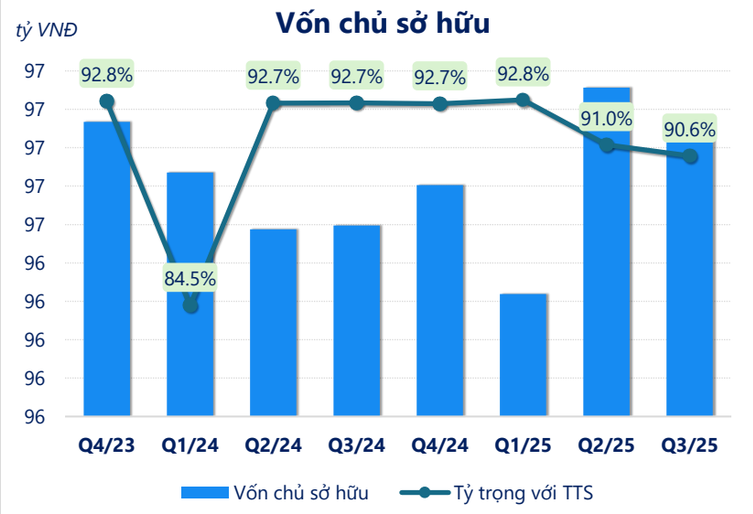
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

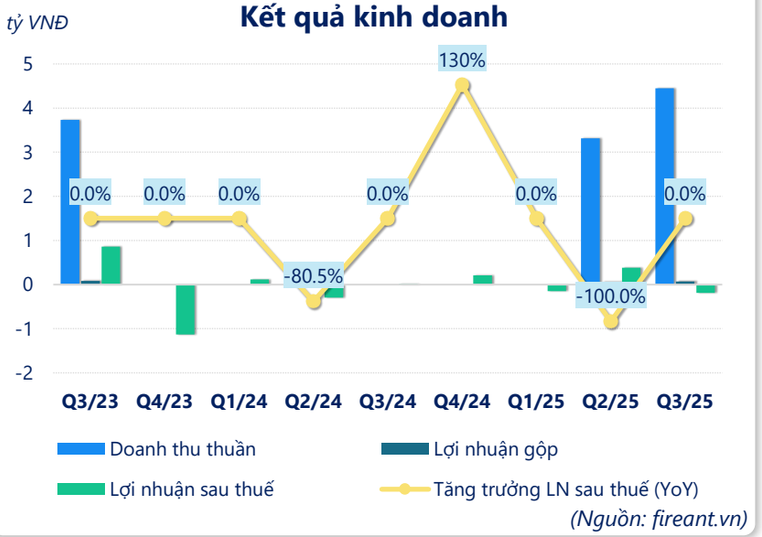


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

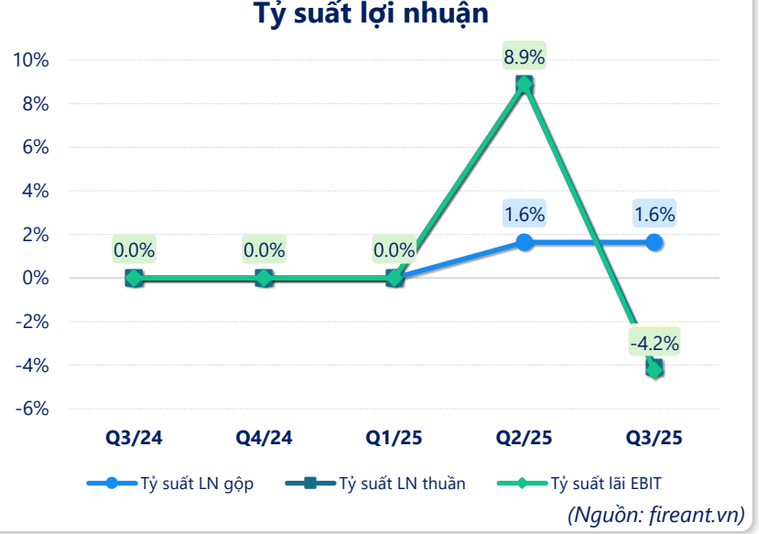
CTCP Thương mại và Đầu tư Vi na ta ba (HNX: VTJ)

Kết quả kinh doanh



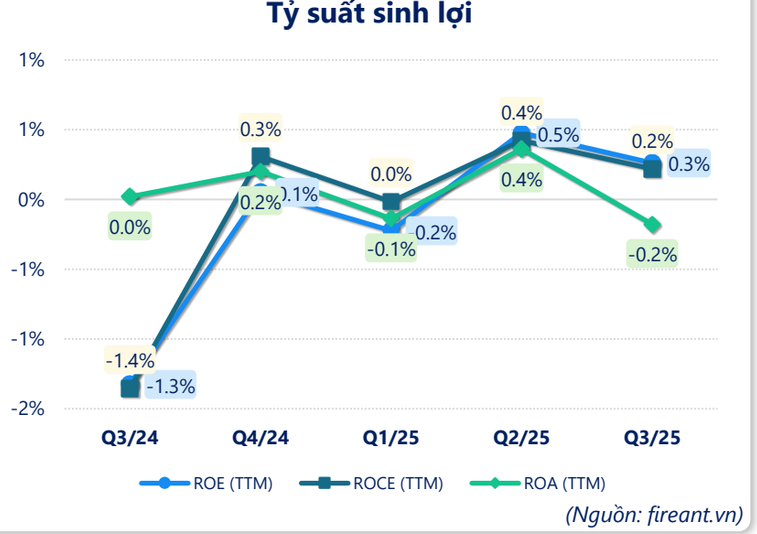
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



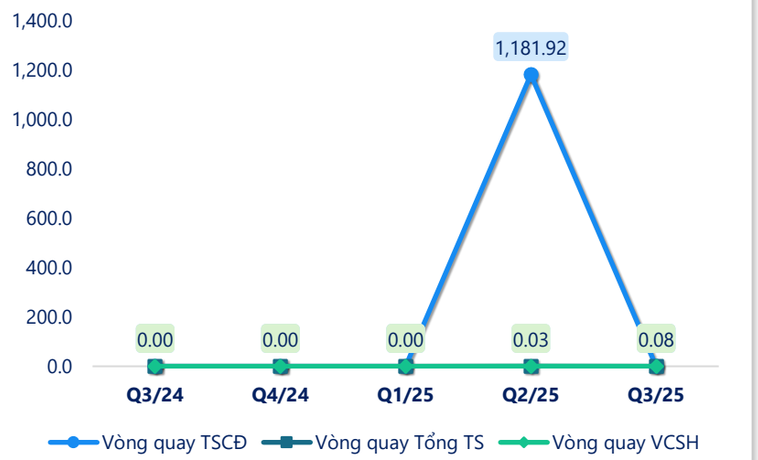
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



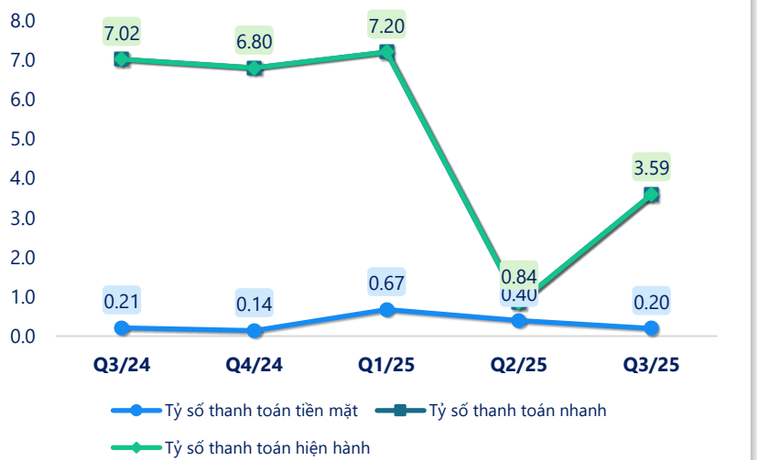
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



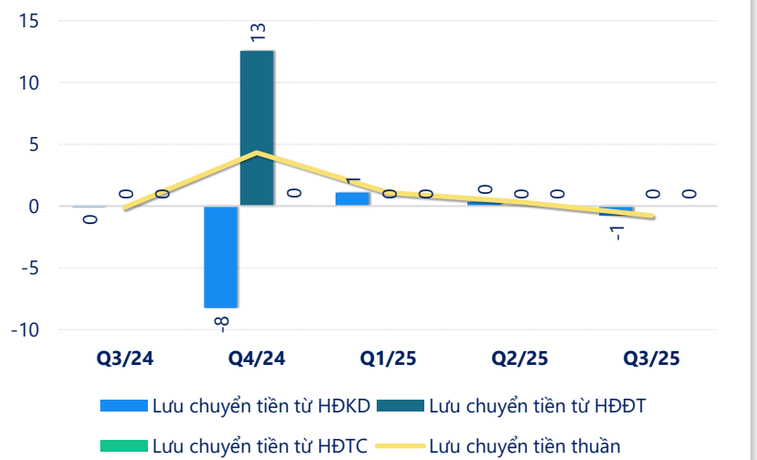
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thương mại và Đầu tư Vi na ta ba (HNX: VTJ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**107**	**104**	**2.7%**
Tài sản ngắn hạn	17.4	14.9	16.5%
Tiền và tương đương tiền	0.95	0.29	224%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.4	14.6	12.4%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.03	-8.6%
Tài sản dài hạn	**89.9**	**89.5**	**0.4%**
Phải thu dài hạn	21.7	21.7	0.0%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.96	4.96	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.2	62.8	0.6%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.1	7.34	38.1%
Nợ ngắn hạn	**4.85**	**1.97**	**147%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.95	0.08	3508%
Nợ dài hạn	5.28	5.37	-1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**97.1**	**97.1**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**97.1**	**97.1**	**0.0%**
Vốn điều lệ	114	114	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	0	0	0	3.31	4.45
Giá vốn hàng bán	0	0	0	3.26	4.38
Lợi nhuận gộp	0	0	0	0.05	0.07
Doanh thu HĐTC	0.29	0.29	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	0.00	0.07	0	0.07	0
Chi phí lãi vay	0.00	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0.17	0	0.44	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.00	0	0
Chi phí QLDN	0.27	0.13	0.15	0.13	0.26
LN thuần từ HĐKD	0.02	0.27	-0.15	0.29	-0.18
Lợi nhuận khác	0.00	0	0	0	-0.01
LN trước thuế	0.02	0.27	-0.15	0.29	-0.19
Lợi nhuận sau thuế	0.02	0.21	-0.15	0.38	-0.19
LNST của CĐ cty mẹ	0.02	0.21	-0.15	0.38	-0.19

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.08	-8.25	1.10	0.33	-0.78
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	12.6	0	0.00	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.01	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.51	0.43	0.29	1.39	1.72
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.08**	**4.32**	**1.10**	**0.33**	**-0.78**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.43	0.29	1.39	1.72	0.95

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic